

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 13/2022/DS-ST

Ngày 27/9/2022

*V/v “Tranh chấp về bồi thường thiệt hại
trong thi hành án dân sự”.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thủy; Bà Phan Thị Anh Kim;

-Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Quang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Đàm Công Tư – Kiểm sát viên;

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2018/TLST-DS ngày 14/5/2018, về việc “*Tranh chấp về bồi thường thiệt hại trong thi hành án dân sự*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2018/QĐXX-ST ngày 18 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 97/2022/QĐST – DS, ngày 12/9/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H; Địa chỉ: Số C đường N, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Ngô Đ; Địa chỉ (mới): Văn phòng luật sư N, số X đường L, thành phố P, tỉnh Gia Lai; có mặt.

Bị đơn: Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum; Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Đ – Chi cục trưởng; Địa chỉ: Thôn S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; có mặt.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Cục Thi hành án dân sự tỉnh K; Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao M –Trưởng cục Thi hành án dân sự tỉnh K; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trịnh Thị K – Phó trưởng phòng kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo Cục Thi hành án dân sự tỉnh K; Địa chỉ: Số V đường T, phường D, thành phố K, tỉnh K; có mặt.

Ông Phan V; Nơi làm việc: Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kon Tum; *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*;

Bà Nguyễn Thị T; Nơi làm việc: Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum; Địa chỉ: Thôn S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; *(có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*;

Bà Đinh Thị N; Địa chỉ: Thôn S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum, (đã chết); Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị Thanh H, anh Đinh Thái H, chị Đinh Thị K; cùng địa chỉ: Thôn S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; *(Đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

-Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Ngô Đ thay nguyên đơn trình bày:

Căn cứ vào Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum; Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum; Bà làm đơn yêu cầu thi hành án đối với bà Đinh Thị N khoản nợ 872.000.000 đồng và tiền lãi chậm thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum. Tại Quyết định Thi hành án số 09/QĐ-CCTHA ngày 03/10/2011, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N cho thi hành khoản nợ nêu trên. Tại Quyết định số 01/QĐ-CCTHA ngày 21/10/2011 Chi cục Thi hành án dân sự huyện N kê biên tài sản của bà N là nhà, đất tại số M đường T, thị trấn P, huyện N (sau đây gọi tắt là nhà, đất tại số M) để bảo đảm thi hành án.

Tuy nhiên, ngày 15/8/2012, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ban hành Quyết định số 163/QĐ-CCTHA (sau đây gọi tắt là Quyết định số 163) hủy toàn bộ kết quả thi hành án (theo Quyết định thi hành án số 09/QĐ-CCTHA ngày 03/10/2011 và Quyết định số 01/QĐ-CCTHA ngày 21/10/2011) nên sau đó, bà N đã chuyển nhượng nhà đất nêu trên cho người khác. Bà khiếu nại Quyết định số 163 nêu trên thì tại Thông báo số 667/TB-TCTHADS ngày 27/3/2013, Tổng cục T - Bộ Tư pháp kết luận: “Nhà, đất tại số M vào thời điểm áp dụng biện pháp kê biên chưa hoàn tất thủ tục sang tên cho

người khác nên vẫn thuộc quyền sử dụng, định đoạt của bà N” và tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CTHA ngày 17/01/2014, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh K yêu cầu tiếp tục tổ chức thi hành án theo Quyết định thi hành án số 09/QĐ-CCTHA ngày 03/10/2011.

Hiện nay, bà N không còn tài sản nào khác (ngoài nhà, đất tại số M đã bán) để thi hành án, nên tại Công văn số 1442/TC-THADS-NV ngày 14/5/2015, Tổng cục T - Bộ Tư pháp yêu cầu Cục Thi hành án dân sự tỉnh K chỉ đạo Chi cục Thi hành án dân sự huyện N giải quyết bồi thường cho Bà. Tại buổi thương lượng ngày 15/7/2015, hai bên không thống nhất được mức bồi thường nên bà đã khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện N bồi thường tổng cộng 1.340.278.000 đồng (gồm: Nợ gốc 872.000.000 đồng; lãi chậm thi hành án từ ngày 19/10/2011 đến ngày 10/6/2016 là 364.278.000 đồng; chi phí đi lại và thu nhập thực tế bị mất là 54.000.000 đồng; chi phí thuê luật sư 50.000.000 đồng).

Sau khi, Quyết định giám đốc thẩm số 31/2018/DS-GĐT, ngày 04/4/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 20/2016/DS-PT ngày 12/10/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh K và Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2016/DSST ngày 10/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh K. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm;

Trong quá trình tham gia tố tụng tiếp theo, nguyên đơn thay đổi, yêu cầu tổng số tiền bồi thường là 1.940.788.800đ (*Một tỷ, chín trăm bốn mươi triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm đồng*), (gồm: Nợ gốc 872.000.000 đồng; lãi chậm thi hành án từ ngày 19/10/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2022 là 998.788.800đ; chi phí đi lại và thu nhập thực tế bị mất là 20.000.000 đồng; chi phí thuê luật sư 50.000.000đ). Trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn đã nộp chi phí đăng thông tin tìm bà N vắng mặt tại nơi cư trú hết 2.894.000 đồng; nay bà N đã chết nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này.

Bị đơn là Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, trình bày:

Ngày 03/10/2011, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ban hành Quyết định Thi hành án số 09/QĐ-CCTHA và ngày 21/10/2011 ban hành Quyết định số 01/QĐ-CCTHA, kê biên nhà, đất tại số M của bà Đinh Thị N để thi hành án theo đơn yêu cầu thi hành án của bà H. Tuy nhiên, ngày 10/11/2011, Chi cục nhận được Công văn số 403/CV-CSĐT (PC45) của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh K và ngày 18/11/2011 nhận được Công văn số 106/CV-VKS của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K đề nghị giao nhà, đất tại số M cho bà Nguyễn

Thị Nh với lý do bà Nh là bị hại trong vụ án Đinh Thị N lừa đảo chiếm đoạt tài sản và bà Đinh Thị N đã đồng ý giao nhà, đất nêu trên cho bà Nh để khắc phục hậu quả.

Do vụ việc phức tạp và các cơ quan như Công an tỉnh K, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K, Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự huyện N đều không đồng tình việc kê biên tài sản của bà N để bảo đảm thi hành án theo Đơn yêu cầu của bà H, nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện N đã có Công văn xin hướng dẫn nghiệp vụ để có hướng giải quyết vụ việc. Tại văn bản số 357/CTHA-NV ngày 26/7/2012 (v/v hướng dẫn nghiệp vụ), Cục Thi hành án dân sự tỉnh K yêu cầu Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện N hủy các Quyết định thi hành án trước đó để làm lại thủ tục từ đầu, nên Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ban hành Quyết định số 163 nêu trên. Sau đó, Ban chỉ đạo Thi hành án dân sự huyện N họp nhiều lần nhưng các thành viên không đồng tình cưỡng chế, kê biên nhà, đất tại số M của bà N nên bà N đã chuyển nhượng nhà đất này cho người khác.

Nay vụ việc đã qua nhiều cấp xét xử, tại Quyết định giám đốc thẩm số 31/2018/DS-GĐT, ngày 04/4/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ đã đưa ra hướng giải quyết, xét xử vụ án cho Tòa án cấp dưới khi thụ lý, xét xử lại vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại mức yêu cầu bồi thường thiệt hại của nguyên đơn, đánh giá mức độ thiệt hại khách quan, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho tất cả các bên theo đúng quy định pháp luật.

Trong quá trình tham gia tố tụng, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết 3.000.000đ (ba triệu đồng). Tại phiên tòa bị đơn thay đổi ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nữa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Cục Thi hành án dân sự tỉnh K trình bày:

Thứ nhất, không đồng ý với Quyết định giám đốc thẩm số 31/2018/DS-GĐT, ngày 04/4/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ. Vì, mặc dù Quyết định số 163, ban hành trái pháp luật nhưng không làm phát sinh trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, không có thiệt hại thực tế nào xảy ra, vì Quyết định số 163 được ban hành vào ngày 15/8/2012, nhưng trước đó ngày 25/10/2011 bà N có đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền, tiếp tục làm thủ tục đăng ký quyền sở hữu nhà, đất tại số M cho bà Nh, do đó Quyết định số 163 không phải là cơ sở để các bên chuyển dịch tài sản, như Quyết định giám đốc thẩm số 31/2018/DS-GĐT đã nhận định.

Thứ hai, theo Điều 692 của Bộ luật dân sự năm 2005, thì nhà, đất tại số M vẫn thuộc quyền sở hữu của bà N, nhưng Hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất tại số M giữa bà N với bà Nh đã được Ủy ban nhân dân thị trấn P xác nhận vào ngày 27/6/2011, vẫn đang là Hợp đồng có hiệu lực pháp luật. Theo khoản 1, Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010, quy định: *“Kể từ thời điểm có bản án, quyết định sơ thẩm mà người phải thi hành án, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản của mình cho người khác, không thừa nhận tài sản là của mình mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên để thi hành án....”*. Ở đây bà N ký chuyển nhượng nhà, đất tại số M cho bà Nh, được Ủy ban nhân dân thị trấn P xác nhận vào ngày 27/6/2011, trước khi có Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011. Vì vậy, cơ quan Thi hành án dân sự không có quyền kê biên, nếu thực hiện việc cưỡng chế kê biên tài sản đã được chuyển nhượng trước đó là vi phạm pháp luật.

Thứ ba, tại Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2012/HS-ST ngày 13/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh K, đã khẳng định việc bà N chuyển nhượng nhà, đất tại số M cho bà Nh, để khắc phục hậu quả là phù hợp với quy định pháp luật, nên cơ quan Thi hành án dân sự không có quyền kê biên nhà, đất tại số M để thi hành cho bà H.

Thứ tư, tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CTHA ngày 17/01/2014 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh K không thể hiện có thiệt hại thực tế nào xảy ra do Quyết định số 163 gây ra, nên không có thiệt hại và không có trách nhiệm bồi thường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan V (Nguyên Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ban hành Quyết định số 163) trình bày:

Nhà, đất tại số M vừa thuộc tài sản thế chấp, đang do Cục Thi hành án dân sự tỉnh K xử lý (gồm chung 08 tài sản), để trả khoản nợ gốc và lãi là 3.876.802.341 đồng, và lãi chậm thi hành án cho Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh G, theo bản án số 02/2010/KDTM-ST ngày 10/5/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh K. Đồng thời bà N đang bị khởi tố, truy tố về tội *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*, bà Nh, bà B là bị hại. Quá trình điều tra bà Nh, bà B đã bỏ tiền giải chấp 08 tài sản thế chấp, sau đó bà N chuyển nhượng lại 08 tài sản cho bà B, bà Nh để khắc phục hậu quả trong vụ án hình sự, trong đó có nhà, đất tại số M, được Cơ quan Điều tra Công an tỉnh K đồng ý, thể hiện Công văn số 403/CV-CSĐT(PC45) ngày 10/11/2011; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K đồng ý, thể hiện Công văn số 106/CV-VKS ngày 18/11/2011, công văn số 02/CV-VKS

ngày 01/12/2011, công văn số 09/CV-VKS ngày 15/12/2011. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2012/HS-ST ngày 13/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh K khẳng định việc bà N chuyển nhượng nhà, đất tại số M cho bà Nh, để khắc phục hậu quả là phù hợp với quy định pháp luật. Hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất tại số M được Ủy ban nhân dân thị trấn P xác nhận vào ngày 27/6/2011, trước khi có Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011). Theo khoản 1, Điều 6 Thông tư liên tịch số 14/2010/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 26/7/2010, quy định: “*Kể từ thời điểm có bản án, quyết định sơ thẩm mà người phải thi hành án, chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, thế chấp, bảo lãnh, cầm cố tài sản của mình cho người khác, không thừa nhận tài sản là của mình mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên để thi hành án...*”, thì Cơ quan Thi hành án không có quyền kê biên nhà, đất tại số M để thi hành cho bà H. Vì vậy, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N không có trách nhiệm phải bồi thường cho bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị T (Chấp hành viên được phân công giải quyết đơn yêu cầu thi hành án của bà H) trình bày:

Thực hiện sự phân công của lãnh đạo đơn vị, về việc tổ chức thi hành án đối với bà Đinh Thị N theo Quyết định thi hành án số 09/QĐ-CCTHADS ngày 03/10/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum. Bà đã thực hiện việc xác minh và ra Quyết định kê biên số 01/QĐ-CCTHADS ngày 21/10/2011, để kê biên tài sản là nhà, đất tại số M của bà Đinh Thị N, để bảo đảm thi hành án. Quá trình thực hiện nhiệm vụ bà đã tuân thủ đúng trình tự quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị N; Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị Thanh H, anh Đinh Thái H, chị Đinh Thị K cùng chung ý kiến trình bày:

Mẹ chúng tôi là bà Đinh Thị N, chết vào ngày 11/5/2022. Khi chết mẹ không để lại tài sản gì cho chúng tôi. Chúng tôi cũng không biết gì quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị H với Chi cục Thi hành án dân sự huyện N và mẹ chúng tôi. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

-Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2016/DSST ngày 10/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đề ngày 28/7/2015 và xử như sau:

Buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 1.284.478.000 đồng. Trong đó: tiền

gốc 872.000.000 đồng; tiền lãi chậm thi hành án 342.478.000 đồng; tiền thu nhập thực tế bị mất (chi phí đi lại) 20.000.000 đồng; tiền chi phí thuê luật sư là 50.000.000 đồng.

Về án phí: Đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi toàn bộ số tiền của bà Đinh Thị N theo bản án số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N đã có hiệu lực thi hành cho ngân sách Nhà nước.

Ngoài ra bản án quyết định về trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo.

+ Ngày 22/6/2016, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì Quyết định số 163 không thuộc phạm vi bồi thường trong lĩnh vực thi hành án dân sự. Quyết định giải quyết khiếu nại số 46 không xác định Quyết định số 163 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N là sai nên phải bồi thường. Quyết định số 163 chưa gây thiệt hại cho bà H, tài sản là nhà, đất tại số M đã được xử lý trong vụ án hình sự nên không thể xử lý hai lần.

-Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 20/2016/DS-PT ngày 12/10/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh K quyết định:

Không chấp nhận đơn kháng cáo của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum – Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2016/DSST ngày 10/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện N. Buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện N bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị H tổng số tiền 1.284.478.000 đồng. Trong đó: tiền gốc 872.000.000 đồng; tiền lãi chậm thi hành án 342.478.000 đồng; tiền thu nhập thực tế bị mất (chi phí đi lại) 20.000.000 đồng; tiền chi phí thuê luật sư 50.000.000 đồng. Ngoài ra, bản án quyết định về quyền, nghĩa vụ thi hành án.

+Ngày 02/11/2016, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm bản án phúc thẩm với lý do:

Tòa án các cấp chưa làm rõ các điều kiện phát sinh trách nhiệm bồi thường Nhà nước, chưa xác định chính xác thiệt hại thực tế của bà H.

Theo quyết định tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh K, (Quyết định này vẫn còn hiệu lực pháp luật) thì bà H được nhận 872.000.000 đồng do bà N trả, nhưng nay theo quyết định tại bản án phúc thẩm này thì bà H lại được

nhận lần thứ hai khoản tiền này do Chi cục Thi hành án bồi thường là bà H được hưởng lợi không có căn cứ pháp luật.

Nhà, đất tại số M đã được giải quyết trong quyết định của bản án hình sự: Đinh Thị N phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên trong vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm nhận định nhà, đất tại số M chưa được Bản án hình sự đề cập, giải quyết là không đúng.

+ Tại Quyết định số 90/2017/KN-DS ngày 26/9/2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ kháng nghị Bản án dân sự phúc thẩm số 20/1016/DS-PT ngày 12/10/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh K.

-Tại Quyết định giám đốc thẩm số 31/2018/DS-GĐT, ngày 04/4/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 20/2016/DS-PT ngày 12/10/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh K và Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2016/DSST ngày 10/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum, với lý do: Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ và có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng là không đưa bà Đinh Thị N tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm;

Sau khi thụ lý, giải quyết lại vụ án, các đương sự không thống nhất được việc bồi thường và đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử theo quy định pháp luật;

-Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Tòa án nhân dân huyện N thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh quá trình tham gia tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Riêng đối với bà Đinh Thị N đã chết vào ngày 11/5/2022, Tòa án đã đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà N tham gia tố tụng phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án: Đánh giá Hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất tại số M được Ủy ban nhân dân thị trấn P xác nhận vào ngày 27/6/2011 chưa có hiệu lực về chuyển quyền sở hữu, sử dụng, nên nhà đất này vẫn thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Đinh Thị N theo Điều 692 của Bộ luật dân sự năm 2005. Do đó, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ban hành Quyết định số 01/QĐ-CCTHA kê biên nhà, đất tại số M của bà N để thi hành án theo Đơn yêu cầu của bà H là phù hợp. Đến ngày 15/8/2012, Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện N ban hành Quyết định số 163/QĐ-

CCTHA hủy Quyết định thi hành án số 09/QĐ-CCTHA ngày 03/10/2011 và Quyết định kê biên tài sản số 01/QĐ-CCTHA ngày 21/10/2011 là vi phạm, dẫn đến nhà, đất tại số M chuyển dịch sang tên bà Nh, làm ảnh hưởng quyền được thi hành án của bà H. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 22, 23, 40, 45, 64 Luật trách nhiệm bồi thường thiệt hại Nhà nước năm 2009; các Điều 5, 10, điểm b khoản 3 Điều 37, 47, khoản 4 Điều 165 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008; các Điều 604, 605, 608, 618, 619, 620, 692 của Bộ luật dân sự năm 2005: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải bồi thường số tiền gốc sau khi đã tính toán trừ đi số tiền giải chấp nhà, đất tại số M tại BIDV – Chi nhánh G, còn lại 359.987.000 đồng; và tiền lãi tính trên nợ gốc kể từ ngày 15/8/2012 (ngày ban hành Quyết định số 163) đến ngày xét xử sơ thẩm là 327.768.000 đồng, và lãi tiếp theo cho đến khi thanh toán đủ tiền. Đề nghị bị đơn phải bồi thường cho nguyên đơn số tiền chi phí đi lại và thu nhập thực tế bị mất, trong hơn 10 năm theo đuổi vụ kiện là 20.000.000 đồng và 50.000.000 đồng thuê luật sư. Đề nghị Hội đồng xử lý đối với nghĩa vụ hoàn trả và trách nhiệm dân sự còn lại theo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh K. Tại phiên tòa bị đơn chấp nhận chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra. Nguyên đơn, bị đơn không phải chịu án phí theo Điều 64 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Qua xem xét nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án xác định quan hệ pháp luật: “Tranh chấp về bồi thường thiệt hại trong thi hành án dân sự”;* Tòa án căn cứ Điều 22, 23 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định pháp luật.

[2] *Về việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum ban hành Quyết định số 163/QĐ-CCTHA ngày 15/8/2012 hủy các quyết định thi hành án trước đó là đúng hay sai? thì thấy:*

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày

27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh K có hiệu lực pháp luật; bà H gửi đơn yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện N thi hành án nên Chi cục ban hành Quyết định thi hành án số 09/QĐ-CCTHA ngày 03/10/2011 cho thi hành án theo đơn yêu cầu của bà H là đúng pháp luật. Tại thời điểm ngày 21/10/2011, (khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ban hành Quyết định số 01/QĐ-CCTHA, kê biên nhà đất tại số M của bà N, để thi hành án theo Đơn yêu cầu của bà H) thì mặc dù trước đó (ngày 27/6/2011 bà N đã ký hợp đồng chuyển nhượng nhà đất này cho bà Nh). Theo ý kiến của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, ý kiến của Cục Thi hành án dân sự tỉnh K, ý kiến của ông Phan V đều cho rằng Hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất tại số M giữa bà N với bà Nh đã được Ủy ban nhân dân thị trấn P xác nhận vào ngày 27/6/2011 là có hiệu lực pháp luật; tuy nhiên, tính hiệu lực chứng thực của Ủy ban nhân dân thị trấn P về hợp đồng chuyển nhượng nhà đất, chỉ để xác định thời gian, địa điểm giao kết hợp đồng, năng lực hành vi dân sự, ý chí tự nguyện, chữ ký của các bên tham gia hợp đồng. Theo Điều 692 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất”, vì bà N và bà Nh chưa hoàn tất thủ tục đăng ký sang tên, nên nhà, đất tại số M vẫn thuộc quyền sử dụng của bà N, do đó, việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ban hành Quyết định thi hành án số 09/QĐ-CCTHA ngày 03/10/2011 và Quyết định kê biên tài sản số 01/QĐ-CCTHA ngày 21/10/2011 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đến ngày 15/8/2012, Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện N ban hành Quyết định số 163/QĐ-CCTHA hủy 02 Quyết định nêu trên là không đúng, (nhận thức được vấn đề này nên ngày 27/5/2013, Chi cục thi hành án dân sự huyện N cũng đã ban hành Quyết định số 02 thu hồi Quyết định số 163); mặt khác, sau này tại Thông báo số 667/TB-TCTHADS ngày 27/3/2013, Tổng cục T - Bộ Tư pháp cũng đã kết luận: *“Nhà, đất tại số M vào thời điểm áp dụng biện pháp kê biên chưa hoàn tất thủ tục sang tên cho người khác nên vẫn thuộc quyền sử dụng, định đoạt của bà N”*.

Từ những lý do trên đủ cơ sở xác định Quyết định số 163/QĐ-CCTHA ngày 15/8/2012 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được ban hành không đúng pháp luật, dẫn đến nhà, đất tại số M được chuyển dịch sang tên bà Nh, làm ảnh hưởng quyền được thi hành án của bà H; do đó, Chi cục Thi hành án dân sự huyện N phải bồi thường thiệt hại cho bà H theo Điều 5,10, điểm b khoản 3 Điều 37, khoản 4 Điều 165 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008; Điều 40, 45 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009. Còn trình bày của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N cho rằng Chi cục làm theo chỉ

đạo của cấp trên, không có lỗi nên không phải bồi thường là công việc nội bộ trong Ngành.

Ngoài ra, ý kiến của Cục Thi hành án dân sự tỉnh K và ông Phan V cho rằng: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2012/HS-ST ngày 13/02/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh K, đã khẳng định việc bà N chuyển nhượng nhà, đất tại số M cho bà Nh, để khắc phục hậu quả là phù hợp với quy định pháp luật nên không thể kê biên nhà, đất tại số M. Ý kiến này không được Hội đồng chấp nhận, vì tại phần nhận định của Bản án hình sự sơ thẩm số 07/2012/HS-ST đánh giá việc bà N khắc phục hậu quả đối với bà Nh là để xem xét tình tiết giảm nhẹ; không đánh giá về tính hiệu lực chuyển quyền sử dụng nhà, đất tại số M giữa bà N với bà Nh. Do đó, tại thời điểm kê biên nhà, đất tại số M vẫn thuộc quyền sử dụng, định đoạt của bà N nên có quyền kê biên để thi hành theo yêu cầu của bà H.

[3] *Về xác định thiệt hại của bà H từ việc Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện N ban hành Quyết định số 163/QĐ-CCTHA ngày 15/8/2012:*

Bà H yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện N bồi thường tổng thiệt hại là 1.940.788.800đ (*Một tỷ, chín trăm bốn mươi triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm đồng*), (gồm: Nợ gốc 872.000.000 đồng; lãi chậm thi hành án từ ngày 19/10/2011 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2022 là 998.788.800 đồng; Chi phí đi lại và thu nhập thực tế bị mất là 20.000.000 đồng; chi phí thuê luật sư 50.000.000 đồng), thì thấy:

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2010/KDTM-ST ngày 10/5/2010 của Tòa án nhân dân tỉnh K có hiệu lực pháp luật, thể hiện vào năm 2008, bà N xác lập tại BIDV- Chi nhánh G 04 Hợp đồng tín dụng, với tổng số tiền vay 2.655.000.000 đồng (*Hai tỷ, sáu trăm năm mươi lăm triệu đồng*); trong quá trình thực hiện hợp đồng bà N đã trả được một phần lãi và 40.000.000 đồng tiền nợ gốc. Tại phần Quyết định của bản án này xử buộc bà N phải trả BIDV 2.615.000.000 đồng tiền nợ gốc; trả lãi 1.261.802.341 đồng; tổng cả nợ gốc và lãi là 3.876.802.341đ (*Ba tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, tám trăm không hai nghìn, ba trăm bốn mươi một đồng*) và lãi tiếp theo tính trên nợ gốc cho đến khi thanh toán xong nợ; buộc bà N phải nộp 109.536.046đ (*Một trăm lẻ chín triệu, năm trăm ba mươi sáu nghìn, không trăm bốn mươi sáu đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Tài sản bảo đảm chung cho 04 Hợp đồng tín dụng trên thực hiện theo 05 Hợp đồng thế chấp tài sản, bao gồm 11 tài sản bảo đảm, cụ thể:

+ Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/2007/HĐ, ngày 22/8/2007, gồm 03 thửa đất (26a, 26b, 42a(9)), tổng giá trị định giá tại thời điểm cho vay là 700.000.000đ (*Bảy trăm triệu đồng*);

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 02/2007/HĐ, ngày 26/9/2007, gồm 02 thửa đất (25, 23b), tổng giá trị định giá tại thời điểm cho vay là 930.000.000đ (*Chín trăm ba mươi triệu đồng*); trong đó: Thửa đất số 25 chính là đất tại số M đường T, định giá riêng thửa đất số 25 tại thời điểm cho vay là 650.000.000đ (*Sáu trăm năm mươi triệu đồng*).

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 03/2007/HĐ, ngày 28/9/2007, là thửa đất 90A, giá trị định giá tại thời điểm cho vay là 1.150.000.000đ (*Một tỷ một trăm năm mươi triệu đồng*);

+ Hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất số 04/2007/HĐ, ngày 27/12/2007, gồm 04 thửa đất (30, 42b(10), 85h, 10n), tổng giá trị định giá tại thời điểm cho vay là 890.000.000đ (*Tám trăm chín mươi triệu đồng*);

+ Hợp đồng thế chấp xe ô tô, biển kiểm soát số 82K-3511, số 01/2008/HĐ ngày 18/01/2008, giá trị định giá tại thời điểm cho vay là 180.000.000đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*);

Sau khi Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2010/KDTM-ST có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của BIDV. Trong giai đoạn thi hành án, giữa bà N và BIDV tự bán thửa đất số 90A được 1.800.000.000đ (*Một tỷ, tám trăm triệu đồng*), để trừ vào nợ. Tính đến thời điểm giải chấp tài sản bà N còn nợ BIDV tổng tiền gốc và lãi (4.141.286.412 đồng, trừ đi 1.800.000.000 đồng), còn dư nợ lại 2.341.286.412 đồng; và phải chịu án phí 109.536.047 đồng; tương ứng còn lại 10 tài sản bảo đảm. Tại thời điểm này ngoài thực hiện nghĩa vụ tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2010/KDTM-ST, bà N không phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án khác.

Theo các biên lai thu tiền thi hành án của Cục Thi hành án dân sự tỉnh K thể hiện: Bà Nguyễn Thị B nộp tiền thay bà Đinh Thị N để giải chấp 10 tài sản bảo đảm còn lại; ngày 14/4/2011 bà B nộp 1.430.000.000 đồng; ngày 15/4/2011 bà B nộp hai lần, lần 1 nộp 910.192.292 đồng, lần 2 nộp 1.094.120 đồng; tổng số tiền bà B nộp thay bà N là 2.341.286.412 đồng. Riêng số tiền án phí 109.536.047 đồng, bà N trực tiếp nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N vào ngày 02/8/2010;

Vào ngày 19 và 20 tháng 4 năm 2010, bà N được giải chấp 10 tài sản bảo đảm còn lại, trong đó có tài sản nhà, đất tại số M.

Để xác định riêng số tiền giải chấp nhà, đất tại số M, theo biên bản xác minh ngày 06/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện N tại BIDV – Chi nhánh G, cho biết, BIDV – Chi nhánh G không bóc tách rõ, chính xác tiền giải chấp nhà, đất tại số M, vì tài sản bảo đảm cho nhiều hợp đồng vay, mỗi hợp đồng vay lại quy định thời hạn vay khác nhau, mức lãi khác nhau.

Để vụ án không đi vào bế tắc, vẫn đảm bảo được sự đánh giá khách quan, công bằng khi giải quyết, xét xử. Vì BIDV – Chi nhánh G giao dịch với bà N 11 tài sản bảo đảm, thể hiện trong 05 hợp đồng thế chấp, để bảo đảm chung cho 04 hợp đồng tín dụng. Khi xác định tiền giải chấp cũng phải đánh giá chung trên số tiền dư nợ của 04 hợp đồng tín dụng và án phí tương ứng với các tài sản bảo đảm còn lại, dựa trên kết quả định giá tài sản trước khi cho vay (không tính giá trị phần trăm tài sản để cho vay), cụ thể:

Số tiền giải chấp nhà, đất tại số M được tính: Dư nợ tại BIDV ở thời điểm giải chấp là 2.341.286.412 đồng, cộng tiền án phí bà N phải chịu 109.536.047 đồng, chia cho tổng giá trị tài sản của 10 tài sản bảo đảm còn lại là 2.700.000.000 đồng (không tính giá trị tài sản là thửa đất số 90A, vì được xử lý trước thời điểm giải chấp), nhân với giá trị riêng tài sản là nhà, đất tại số M, (là thửa đất số 25, giá 650.000.000 đồng);

Kết quả: $[(2.341.286.412đ + 109.536.047đ) : 2.700.000.000đ \times 650.000.000đ] = 590.013.000 \text{ đồng};$

(Năm trăm chín mươi triệu, không trăm mười ba nghìn đồng).

Nếu Quyết định kê biên tài sản số 01/QĐ-CCTHA ngày 21/10/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N được thực thi, thì theo quy định tại Điều 47 Luật Thi hành án dân sự năm 2008: Tài sản của bà N là nhà, đất tại số M, để thi hành án cho bà H là phần giá trị còn lại.

Theo Biên bản định giá ngày 13/5/2019 của Hội đồng định giá, xác định giá trị nhà, đất tại số M tính tại thời điểm kê biên, thi hành án, thì thửa đất số 25 (đất tại số M) giá 800.000.000 đồng; giá trị tài sản trên đất (gồm nhà, công trình phụ, giếng nước) là 150.000.000 đồng; tổng cộng 950.000.000đ (*Chín trăm năm mươi triệu đồng*); thiệt hại thực tế là:

$$(950.000.000đ - 590.013.000đ) = 359.987.000đ$$

(Ba trăm năm mươi chín triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn đồng)

Chi cục Thi hành án dân sự huyện N phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bà H số tiền gốc 359.987.000 đồng và tiền lãi chậm thi hành án tính trên số tiền gốc, tính từ thời điểm ban hành Quyết định số 163 ngày 15/8/2012 (thời điểm gây thiệt hại cho bà H), đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2022),

theo mức lãi suất cơ bản (9%/năm) đã được ấn định theo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh K; số tiền lãi được xác định là 327.768.000 đồng; tổng cộng tiền gốc và lãi 687.755.000đ (*Sáu trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) theo các Điều 604, 605, 608, 618, 619, 620, 692 của Bộ luật dân sự năm 2005 . Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm nếu bị đơn chậm bồi thường phải tiếp tục chịu mức lãi suất cơ bản, trên số tiền nợ gốc chậm trả, cho đến khi bồi thường đủ.

Ngoài ra, bà H yêu cầu bị đơn phải bồi thường số tiền thu nhập thực tế bị mất và chi phí đi lại là 20.000.000 đồng để theo đuổi vụ kiện; tiền chi phí thuê luật sư là 50.000.000 đồng. Nhận thấy đối với số tiền 20.000.000 đồng tuy nguyên đơn chỉ kê khai mà không có chứng từ chứng minh, nhưng kể từ thời điểm bị đơn ban hành Quyết định số 163 ngày 15/8/2012 đến nay đã hơn 10 năm; vụ việc được giải quyết ở nhiều cơ quan các cấp (Chi cục Thi hành án dân sự huyện N; Cục Thi hành án dân sự tỉnh K; Tổng cục T; Tòa án nhân dân huyện N; Tòa án nhân dân tỉnh K; Tòa án nhân dân cấp cao tại Đ...); nguyên đơn lại ở tỉnh G, đi đến Tòa án huyện N cũng trên 100km. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bồi thường số tiền thu nhập thực tế bị mất và chi phí đi lại 20.000.000 đồng là phù hợp với thực tế, được chấp nhận. Đối với tiền chi phí thuê luật sư 50.000.000 đồng, đã có Hợp đồng giao dịch pháp lý, phù hợp với số tiền yêu cầu, đủ cơ sở được chấp nhận. Tổng hai khoản bồi thường này là 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*). Tại phiên tòa các bên không thống nhất được mức bồi thường cũng như lãi, do đó, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu bị đơn chậm trả số tiền này cho bà H, phải chịu lãi 10%/năm/số tiền chậm trả theo khoản 1 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] *Về nghĩa vụ hoàn trả và trách nhiệm của người quản lý di sản, người thừa kế di sản:*

Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh K vẫn có hiệu lực pháp luật. Vì Chi cục Thi hành án dân sự huyện N phải bồi thường cho bà H 359.987.000 đồng tiền gốc, nằm trong số tiền nợ gốc bà N phải trả cho bà H 872.000.000 đồng, và tiền lãi tính trên nợ gốc.

Như vậy, bà N phải có trách nhiệm hoàn trả lại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N số tiền nợ gốc 359.987.000 đồng và tiền lãi được xác định là 327.768.000 đồng; tổng cộng 687.755.000đ (*Sáu trăm tám mươi bảy triệu, bảy*

trăm lăm mươi lăm nghìn đồng). Và trả lãi tiếp theo, theo khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005, mức lãi cơ bản 9%/năm tính trên số tiền nợ gốc chậm trả, tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/9/2022), cho đến khi hoàn trả đủ tiền.

Riêng đối với số tiền thu nhập thực tế bị mất và chi phí đi lại để theo đuổi vụ kiện là 20.000.000 đồng; chi phí thuê luật sư là 50.000.000 đồng, thì bà N không phải hoàn trả lại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, vì thiệt hại này không phải lỗi của bà N.

Ngoài ra, bà N vẫn phải tiếp tục thi hành án phần chưa trả đủ cho bà H là: (872.000.000 đồng - 359.987.000 đồng) = 512.013.000 đồng (*Năm trăm mười hai triệu, không trăm mười ba nghìn đồng*) và tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền này; trả phần lãi tương ứng với số tiền 359.987.000 đồng tính từ ngày Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh K có hiệu lực pháp luật đến ngày 14/8/2012 (trước ngày ban hành Quyết định số 163).

Theo Giấy trích lục khai tử số 23/TL-KT ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum, xác định bà Đinh Thị N chết vào ngày 11/5/2022. Theo khoản 1 Điều 615 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại”*. Vì bố mẹ đẻ bà N và chồng của bà N đều chết trước bà N. Hiện nay, những người con của bà N là anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị Thanh H, anh Đinh Thái H, chị Đinh Thị K là những người có quyền hưởng thừa kế của bà N đều xác định bà N không để lại di sản gì cho họ. Để bảo đảm quyền lợi của bên có quyền đối với bên có nghĩa vụ, vì trước khi chết bà N sinh sống không ổn định, không rõ tung tích, Tòa án đã phải đăng thông báo tìm người vắng mặt tại nơi cư trú đối với bà N, không rõ ở những nơi bà N sinh sống có để lại tài sản gì không; nếu sau này xác định được bà N có di sản để lại thì người quản lý di sản, người thừa kế di sản chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại. Vì chưa có căn cứ xác định di sản nên chưa thể xác định nghĩa vụ cụ thể đối với người quản lý di sản, người thừa kế di sản. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, thì các bên vẫn được quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

[5] Về xác định nghĩa vụ chấp hành nhiều bản án:

Để tránh thi hành nhiều bản án trùng lặp nhau, về nghĩa vụ của bà Đinh Thị N đối với bà Nguyễn Thị H, theo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST

ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh K, đã được định đoạt gộp lại trong bản án này. Vì vậy, nghĩa vụ thực hiện của người quản lý di sản, người thừa kế di sản về nghĩa vụ của bà Đinh Thị N đối với bà Nguyễn Thị H theo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh K, được chấm dứt.

[6] Về chi phí tố tụng:

Đối với chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, thẩm định giá: Bị đơn đã ứng tiền chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ hết 900.000đ (*Chín trăm nghìn đồng*); chi phí định giá tài sản, thẩm định giá hết 2.100.000đ (*Hai triệu một trăm nghìn đồng*). Lúc đầu bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các chi phí này; nhưng tại phiên tòa bị đơn chấp nhận chịu các chi phí này và không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Đối với số tiền nguyên đơn nộp chi phí đăng thông tin tìm bà N vắng mặt tại nơi cư trú hết 2.894.000 đồng; nay bà N đã chết, nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền này nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[7] Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc yêu cầu bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm của Nhà nước nên không áp dụng án phí nên vấn đề án phí không đặt ra, theo Điều 64 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009, điểm f khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm n khoản 2 Điều 39; Điều 74;

Áp dụng các Điều 5,10, điểm b khoản 3 Điều 37, 47, khoản 4 Điều 165 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008; các Điều 22, 23, 40, 45, 64 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009; khoản 2 Điều 305, khoản 1 Điều 604, khoản 1 Điều 605, 608, 618, 619, 620, 692 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 357, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 615 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm f khoản 1 Điều 11 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum bồi thường thiệt hại cho bà Nguyễn Thị H, như sau:

+Bồi thường số tiền 687.755.000đ (*Sáu trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng*); trong đó: Tiền gốc 359.987.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 15/8/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2022) là 327.768.000 đồng và tiền lãi tiếp theo, theo mức lãi suất cơ bản (9%/năm/số tiền nợ gốc) kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi thanh toán đủ tiền.

+Bồi thường thiệt hại thu nhập thực tế bị mất và chi phí đi lại do phải theo đuổi vụ kiện là 20.000.000 đồng và tiền chi phí thuê luật sư là 50.000.000 đồng; tổng cộng 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum chậm trả số tiền này cho bà Nguyễn Thị H, thì phải chịu lãi 10%/năm/số tiền chậm trả, cho đến khi thanh toán đủ tiền.

2. Về nghĩa vụ hoàn trả và trách nhiệm của người quản lý di sản, người thừa kế di sản:

+ Bà Đinh Thị N có trách nhiệm hoàn trả lại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum số tiền 687.755.000đ (*Sáu trăm tám mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng*), để nộp ngân sách Nhà nước; trong đó: Tiền gốc 359.987.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 15/8/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 27/9/2022) là 327.768.000 đồng và tiền lãi tiếp theo, theo mức lãi suất cơ bản (9%/năm/số tiền nợ gốc) kể từ ngày 28/9/2022 cho đến khi thanh toán đủ tiền.

+ Bà Đinh Thị N vẫn phải tiếp tục thi hành án phần chưa trả đủ tiền cho bà Nguyễn Thị H là 512.013.000 đồng (*Năm trăm mười hai triệu, không trăm mười ba nghìn đồng*) tiền gốc và tiền lãi chậm trả tương ứng với số tiền này, theo mức lãi suất cơ bản (9%/năm/số tiền nợ gốc) kể từ ngày Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày

27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh K có hiệu lực pháp luật cho đến khi thanh toán đủ tiền.

+ Bà Đinh Thị N phải trả cho bà Nguyễn Thị H phần lãi tương ứng với số tiền gốc 359.987.000 đồng, theo mức lãi suất cơ bản (9%/năm/số tiền nợ gốc) tính từ ngày Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện Ni, tỉnh Kon Tum và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum có hiệu lực pháp luật đến ngày 14/8/2012 (trước ngày ban hành Quyết định số 163);

Vì bà Đinh Thị Nhung đã chết nên người quản lý di sản, người hưởng thừa kế di sản (anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị Thanh H, anh Đinh Thái H, chị Đinh Thị K): Có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do bà Đinh Thị N để lại (nếu có). Khi xác định được có di sản của bà Đinh Thị N để lại mà có phát sinh tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, thì các bên vẫn được quyền khởi kiện theo quy định pháp luật.

3. Về xác định nghĩa vụ chấp hành nhiều bản án:

Về nghĩa vụ của bà Đinh Thị N đối với bà Nguyễn Thị H theo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh K đã được định đoạt gộp lại trong bản án này. Do đó, nghĩa vụ thực hiện của người quản lý di sản, người thừa kế di sản về nghĩa vụ của bà Đinh Thị N đối với bà Nguyễn Thị H theo Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2011/DSST ngày 19/7/2011 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum và Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 02/2011/QĐPT ngày 27/9/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh K, được chấm dứt.

4. Về án phí:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc yêu cầu bồi thường thiệt hại thuộc trách nhiệm của Nhà nước nên không áp dụng án phí đối với các đương sự.

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án; Cục Thi hành án dân sự tỉnh K, có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 27/9/2022). Ông Phan V, bà Nguyễn Thị T; anh Nguyễn T, chị Nguyễn Thị A, chị Nguyễn Thị Thanh H, anh Đinh Thái H, chị Đinh Thị K có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình, trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc

ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Kon Tum đối với ông V; tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum đối với bà T; tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum đối với anh T, chị A, chị H, anh H, chị K.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự
- Viện kiểm sát nhân dân huyện, tỉnh.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hảo